

QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT ĐỀ NGHỊ XEM XÉT LẠI
QUYẾT ĐỊNH TUYÊN BỐ PHÁ SẢN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Tổ Thẩm phán gồm có:

Tổ trưởng tổ Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Thành viên tổ Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Văn Khương

Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Tại Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2022/QĐ-PSST ngày 30/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã căn cứ vào các Điều 9, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 52, 53, 54, 64, 73, 107, 108, 109, 110, 111, 119, 127 và 130 của Luật Phá sản, quyết định tuyên bố phá sản đối với Công ty Cổ phần N Công ty N). Địa chỉ trụ sở chính: Hương lộ A, ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 11/11/2022, Công ty Cổ phần K có đơn đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản nêu trên.

Tại phiên họp phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì có đủ căn cứ để xác định Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2022/QĐ-PSST ngày 30/9/2022 là đúng trình tự, thủ tục, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ nợ; đề nghị bác đơn đề nghị của Công ty Cổ phần K, giữ nguyên quyết định sơ thẩm.

XÉT THẤY:

[1]. Đối với yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu của Công ty Cổ phần K:

[1.1]. Ngày 04/01/2021, Công ty TNHH B (Sau đây gọi tắt là Công ty B) và Công ty N ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2011/VNBN- BDL, với nội dung hợp tác xây dựng Kho cảng LPG lạnh trên thửa đất số 850; tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. Ngày 07/01/2011, hai bên tiến hành lập hợp đồng góp vốn, theo đó, Công ty B góp vốn vào Công ty N bằng giá trị quyền sử dụng đất (QSDĐ) thửa đất số 850. Năm 2015, Công ty B đề nghị hủy hợp đồng hợp tác

kinh doanh, hủy hợp đồng góp vốn giữa hai bên do Công ty N không thanh toán được 252 tỷ đồng tiền chênh lệch cho Công ty B.

Ngày 01/12/2015, Hội đồng quản trị Công ty N tiến hành họp và thống nhất thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng góp vốn QSDĐ ngày 07/11/2011 là hình thức để hai bên đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh. Do đó, khi Công ty N thống nhất thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh là bao gồm cả việc hủy hợp đồng góp vốn. Vì vậy, việc Công ty B rút vốn (là giá trị quyền sử dụng đất đã góp) không vi phạm Điều lệ Công ty VINABENNY, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên công ty. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng hủy bỏ góp vốn giữa hai công ty nêu trên không bị coi là vô hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Phá sản, là có căn cứ.

Tuy nhiên, thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ tài sản của Công ty N số 01/QĐNVTS-PS ngày 19/9/2022, thì Công ty N chưa bị tuyên bố phá sản, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng căn cứ pháp luật tại điểm d khoản 3 Điều 80 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất chấm dứt trong trường hợp “Bên góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc doanh nghiệp liên doanh bị tuyên bố phá sản, giải thể”, để giải quyết, là không đúng. Đây là sai sót, mà Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, nhưng đây không phải là căn cứ để hủy Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản đối với Công ty N.

[1.2]. Sau khi được cập nhật xóa nội dung góp vốn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 850 (ngày 15/12/2015), ngày 02/02/2016, Công ty TNHH B đã chuyển nhượng một phần thửa đất cho Công ty H1, Công ty Đ, đến ngày 05/01/2017, Công ty B đã chuyển nhượng phần còn lại cho Công ty F. Ngày 28/5/2019, Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định mở thủ tục phá sản đối với Công ty N.

Các giao dịch chuyển nhượng của Công ty B với các công ty khác được xác lập trước 06 tháng, so với thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định mở thủ tục phá sản; được giao kết hoàn toàn tự nguyện; và các bên đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ về việc giao nhận tiền, giao nhận đất và bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các giao dịch chuyển nhượng liên quan đến thửa đất số 850 không bị coi là vô hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Phá sản là có căn cứ.

[2]. Về việc bổ sung Danh sách chủ nợ gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q, ông Nguyễn Sỹ T, bà Nguyễn Thị Lan P:

[2.1]. Đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q:

Ngày 30/3/2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q và Công ty N đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 159.12.149.937585.TD.NH.DN và Khế ước nhận nợ số LD1209000913 với số tiền 14.887.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay được nêu cụ thể trong hợp đồng thế chấp.

Tính đến thời điểm ngày 07/01/2020, tổng dư nợ của Công ty N còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số nợ gốc là 8.224.016.118 đồng, nợ lãi 9.822.838.934 đồng. Trong đó, 7.455.576.000 đồng, là nợ có bảo đảm và phần còn lại 10.591.279.052 đồng, là nợ không có bảo đảm.

Theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, phía Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q cung cấp được khế ước nhận nợ và các Văn bản sửa đổi khế ước nhận nợ chứng từ thể hiện có giải ngân số tiền vay 14.887.000.000 đồng. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q và Công ty N ký kết hợp đồng tín dụng, là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đưa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q vào Danh sách chủ nợ của Công ty N, là có cơ sở.

[2.2]. Đối với ông Nguyễn Sỹ T: Xét các tài liệu ông T cung cấp thì ông T có chuyển cho Công ty N số tiền 3 tỷ đồng vào tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q và ông Nguyễn Sĩ H là con của ông T cũng chuyển cho Công ty N số tiền 3 tỷ đồng (ông H đã chết không có vợ con nên người thừa kế là ông T, bà Kim C là cha mẹ ruột của ông H). Ngoài ra, ông T cung cấp được chứng từ cho khoản nợ 650 triệu đồng (gồm 500 triệu đồng trả nợ cho Ngân hàng Q thay cho Công ty N và 150 triệu đồng trả nợ cho Công ty Cổ phần T1 thay cho Công ty N), nên có cơ sở xác định Công ty N nợ ông Nguyễn Sỹ T tổng số tiền là 6.650.000.000 đồng, khấu trừ số tiền 4.852.424.000 đồng ông Nguyễn Sỹ T đang quản lý, nên Công ty còn nợ lại 1.797.576.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bổ sung ông Nguyễn Sỹ T là chủ nợ không đảm bảo với số tiền 1.797.576.000 đồng trong Danh sách chủ nợ của Công ty N, là có căn cứ.

[2.3]. Đối với bà Nguyễn Thị Lan P: Xét Giấy đòi nợ lương ngày 29/7/2022 có xác nhận của Công ty N, có căn cứ xác định Công ty N còn nợ lương đối với bà P số tiền 1.560.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bổ sung khoản nợ này của bà P vào Danh sách chủ nợ của Công ty N, là có cơ sở.

[3]. Từ những phân tích trên cho thấy, Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2022/QĐ-PSST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối với Công ty N đảm bảo đúng trình tự, quy định của pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ nợ Công ty N. Do đó, đề nghị xem xét lại quyết định này của Công ty Cổ phần K, là không có cơ sở, nên không được Tổ Thẩm phán chấp nhận.

[4]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổ Thẩm phán chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 112 của Luật phá sản năm 2014;

Các Điều 17, 18, 19 và 20 Thông tư số 01/2015/TT-CA ngày 08/10/2015 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về Quy chế làm việc của các Tổ Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận đơn đề nghị xem xét lại Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2022/QĐ-PSST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An của Công ty Cổ phần K.

2. Giữ nguyên Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2022/QĐ-PSST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối với Công ty Cổ phần N. Địa chỉ trụ sở chính: Hương lộ A, ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

THÀNH VIÊN TỔ THẨM PHÁN

TỔ TRƯỞNG

Trần Văn Mười

Nguyễn Văn Khương

Nguyễn Thị Thúy Hòa